

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1 Báo Cáo Tài Chính Tóm Tắt	01-02
2 Bảng Cân Đối Kế Toán	03-06
3 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	07
4 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	08-09
5 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10-27

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT*Giữa niên độ - Quý III năm 2009***I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	Đồng	71,940,084,227	71,776,038,742
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		17,325,854,932	14,630,121,376
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	17,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		34,208,788,998	20,936,418,910
4	Hàng tồn kho		15,466,771,157	16,639,082,908
5	Tài sản ngắn hạn khác		4,938,669,140	2,570,415,548
II.	Tài sản dài hạn	Đồng	81,803,428,696	104,085,841,487
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định		70,628,660,303	91,180,783,837
	- Tài sản cố định hữu hình		48,446,560,842	85,919,703,675
	- Tài sản cố định vô hình		1,900,370,683	1,672,088,986
	- Tài sản cố định thuê tài chính			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20,281,728,778	3,588,991,176
3	Bất động sản đầu tư			
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8,418,700,000	8,418,700,000
5	Tài sản dài hạn khác		2,756,068,393	4,486,357,650
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	Đồng	153,743,512,923	175,861,880,229
IV	Nợ phải trả	Đồng	89,502,538,811	61,304,289,834
1	Nợ ngắn hạn		47,173,351,449	36,658,939,011
2	Nợ dài hạn		42,329,187,362	24,645,350,823
V	Vốn chủ sở hữu	Đồng	64,240,974,112	114,557,590,395
1	Vốn chủ sở hữu		63,951,589,332	113,985,993,209
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,355,600,000	85,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		13,910,464,220	21,378,566,720
	- Cổ phiếu quỹ		(2,425,234,557)	(2,425,234,557)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển		4,334,615,931	4,879,373,116
	- Quỹ dự phòng tài chính		430,068,152	747,371,931
	- Quỹ khác của chủ sở hữu		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,346,075,586	4,405,915,999
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		289,384,780	571,597,186
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		289,384,780	571,597,186
	- Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	Đồng	153,743,512,923	175,861,880,229

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	Đồng	30,222,633,542	78,160,607,826
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,222,633,542	78,160,607,826
4	Giá vốn hàng bán		20,661,664,720	53,881,377,747
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,560,968,822	24,279,230,079
6	Doanh thu hoạt động tài chính		729,811,310	1,844,600,602
7	Chi phí tài chính		703,058,092	3,811,983,132
8	Chi phí bán hàng		3,449,237,609	7,775,760,360
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,174,202,640	9,256,121,592
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		2,964,281,791	5,279,965,597
11	Thu nhập khác		25,144,975	266,239,188
12	Chi phí khác		486,839,833	507,489,221
13	Lợi nhuận khác		(461,694,858)	(241,250,033)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,502,586,933	5,038,715,564
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		265,154,001	632,799,565
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,237,432,932	4,405,915,999
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		268	528
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-	-

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn

Kế Toán trưởng
Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám Đốc
Lương Hùng Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71,776,038,742	71,940,084,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	14,630,121,376	17,325,854,932
1. Tiền	111		14,630,121,376	17,325,854,932
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	17,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	20,936,418,910	34,208,788,998
1. Phải thu khách hàng	131		19,455,377,196	10,921,666,431
2. Trả trước cho người bán	132		4,073,756,167	22,345,015,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		902,363,694	4,383,471,136
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,495,078,147)	(3,441,364,372)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	16,639,082,908	15,466,771,157
1. Hàng tồn kho	141		16,639,082,908	15,466,771,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,570,415,548	4,938,669,140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		417,366,420	612,408,754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	557,748,108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	3,808,272	902,435,111
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	2,149,240,856	2,866,077,167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		104,085,841,487	81,803,428,696
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		91,180,783,837	70,628,660,303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	85,919,703,675	48,446,560,842
- Nguyên giá	222		125,943,699,557	80,644,490,951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,023,995,882)	(32,197,930,109)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1,672,088,986	1,900,370,683
- Nguyên giá	228		3,990,030,423	3,990,030,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,317,941,437)	(2,089,659,740)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	3,588,991,176	20,281,728,778
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	8,418,700,000	8,418,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		7,368,700,000	7,368,700,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,050,000,000	1,050,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	4,486,357,650	2,756,068,393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,162,419,920	2,542,508,305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		323,937,730	213,560,088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		175,861,880,229	153,743,512,923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61,304,289,834	89,502,538,811
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	36,658,939,011	47,173,351,449
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13,798,065,781	15,794,767,928
2. Phải trả người bán	312		9,311,827,910	11,597,629,682
3. Người mua trả tiền trước	313		5,374,085,053	5,204,317,080
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		740,223,545	160,366,367
5. Phải trả người lao động	315		4,163,787,383	3,332,266,569
6. Chi phí phải trả	316		29,985,056	111,406,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,240,964,283	10,972,597,823
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	24,645,350,823	42,329,187,362
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		24,606,968,445	42,077,674,424
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38,382,378	251,512,938
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		114,557,590,395	64,240,974,112
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	113,985,993,209	63,951,589,332
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,425,234,557)	(2,425,234,557)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,879,373,116	4,334,615,931
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		747,371,931	430,068,152
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,405,915,999	6,346,075,586
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		571,597,186	289,384,780
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		571,597,186	289,384,780
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		175,861,880,229	153,743,512,923

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		958,433,108	958,433,108
5. Ngoại tệ các loại (USD)		353,246.70	28,950.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

Lập, Ngày 16 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn

Kế toán trưởng
Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc
Lương Hùng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2009

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30,222,633,542	24,147,071,244	78,160,607,826	78,725,620,673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30,222,633,542	24,147,071,244	78,160,607,826	78,725,620,673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,661,664,720	16,141,977,037	53,881,377,747	49,589,883,474
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,560,968,822	8,005,094,207	24,279,230,079	29,135,737,199
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	729,811,310	32,930,602	1,844,600,602	6,634,772,550
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	703,058,092	1,154,612,041	3,811,983,132	2,513,622,407
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>584,347,839</i>	<i>1,154,612,041</i>	<i>3,626,811,289</i>	<i>2,513,622,407</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3,449,237,609	2,599,278,223	7,775,760,360	6,751,585,544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,174,202,640	3,044,518,180	9,256,121,592	11,319,231,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		2,964,281,791	1,239,616,365	5,279,965,597	15,186,070,575
11. Thu nhập khác	31		25,144,975	33,502,317	266,239,188	227,262,416
12. Chi phí khác	32		486,839,833	94,143,630	507,489,221	5,232,730,785
13. Lợi nhuận khác	40		(461,694,858)	(60,641,313)	(241,250,033)	(5,005,468,369)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,502,586,933	1,178,975,052	5,038,715,564	10,180,602,206
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	265,154,001	193,229,749	632,799,565	1,083,821,320
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,237,432,932	985,745,303	4,405,915,999	9,096,780,886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		268	247	528	2,282
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn

Kế toán trưởng
Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám Đốc
Lương Hùng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,038,715,564	10,180,602,206
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,054,347,470	6,374,237,388
- Các khoản dự phòng	03		(53,713,775)	1,602,180,014
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		37,448,073	30,842,384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,375,802,522)	(2,444,454,687)
- Chi phí lãi vay	06		3,626,811,289	2,513,622,407
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,327,806,099	18,257,029,712
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41,053,343,276)	(39,648,817,671)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,172,311,751)	(5,686,720,917)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43,806,704,103	32,177,636,700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,424,869,281)	667,178,558
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,626,811,289)	(2,513,622,407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(772,788,289)	(890,591,571)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,922,648,305	746,732,829
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,324,457,614)	(5,330,165,194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,682,577,007	(2,221,339,961)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,666,216,975)	(38,691,279,617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289,987,246	6,634,772,550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,376,229,729)	(17,056,507,067)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ III NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		51,660,995,292	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2,425,234,557)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37,421,300,250	47,652,472,208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56,888,708,376)	(27,304,896,650)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,195,668,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,997,919,166	17,922,341,001
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,695,733,556)	(1,355,506,027)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,325,854,932	5,860,129,826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14,630,121,376	4,504,623,799

Đà Lạt, ngày 16 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu
 Nguyễn Đình Tuấn

Kế toán trưởng
 Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc
 Lương Hùng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 22/04/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/09/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. Sản lập mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
1.1-Tiền mặt (VND)	1,010,041,118	741,759,281
- Tại Văn phòng Công ty	243,631,854	146,338,278
- Tại XN Đá cát	67,350,159	3,767,937
- Tại XN Xây lắp	-	23,021,039
- Tại XN Hiệp An	38,223,298	15,272,770
- Tại XN Thanh Mỹ	497,802,706	212,128,205
- Tại XN Hiệp Tiến	11,761,575	269,103,505
- Tại XN Hiệp Lực	151,271,526	72,127,547
1.2-Tiền gửi ngân hàng	13,620,080,258	16,584,095,651
- Tại Văn phòng Công ty (VND)	5,457,600,765	11,974,765,368
- Tại Văn phòng Công ty (USD)	6,192,692,143	1,531,613,511
- Tại XN Đá cát	131,039,027	464,641,087
- Tại XN Xây lắp	-	8,568,849
- Tại XN Hiệp An	22,933,989	26,154,433
- Tại XN Thanh Mỹ	654,259,419	1,234,524,301
- Tại XN Hiệp Tiến	286,327,996	1,195,394,358
- Tại XN Hiệp Lực	875,226,919	148,433,744
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	14,630,121,376	17,325,854,932

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
2.1-Đầu tư ngắn hạn	17,000,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	17,000,000,000	-
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17,000,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
3.1-Phải thu khách hàng	19,455,377,196	10,921,666,431
- Tại Văn phòng Công ty	614,032,113	460,662,831
- Tại XN Đá cát	3,391,682,026	2,381,594,026
- Tại XN Xây lắp	3,049,909,136	1,464,183,284
- Tại XN Hiệp An	2,081,216,160	855,689,634
- Tại XN Thanh Mỹ	3,266,261,523	1,736,131,513
- Tại XN Hiệp Tiến	5,948,835,643	3,153,171,788
- Tại XN Hiệp Lực	1,103,440,595	870,233,355
3.2-Trả trước cho người bán	4,073,756,167	22,345,015,803
- Tại Văn phòng Công ty	1,334,242,336	19,591,863,878
- Tại XN Đá cát	11,800,000	11,800,000
- Tại XN Xây lắp	2,695,596,831	2,741,351,925
- Tại XN Hiệp An	-	-
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	8,117,000	-
- Tại XN Hiệp Lực	24,000,000	-
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	902,363,694	4,383,471,136
- Tại Văn phòng Công ty	137,231,100	3,682,164,881
- Tại XN Đá cát	52,325,638	43,421,331
- Tại XN Xây lắp	542,063,246	543,651,150
- Tại XN Hiệp An	52,234,717	35,511,610
- Tại XN Thanh Mỹ	38,816,295	-
- Tại XN Hiệp Tiến	37,211,644	36,112,461
- Tại XN Hiệp Lực	42,481,054	42,609,703
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,495,078,147)	(3,441,364,372)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	20,936,418,910	34,208,788,998
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	16,639,082,908	15,466,771,157
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6,252,148,922	6,185,265,377
- Công cụ, dụng cụ	209,932,195	489,011,230
- Chi phí SX, KD DD	4,570,299,320	4,006,238,015
- Thành phẩm	5,606,702,471	4,786,256,535
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	16,639,082,908	15,466,771,157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Thuế Nhập khẩu	-	-
- Thuế khác phải thu nhà nước	3,808,272	902,435,111
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	3,808,272	902,435,111
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2- Tạm ứng	1,755,081,549	2,866,077,167
- Tại Văn phòng Công ty	182,172,976	297,693,095
- Tại XN Đá cát	6,335,520	12,000,000
- Tại XN Xây lắp	1,228,410,401	2,402,858,247
- Tại XN Hiệp An	40,538,194	33,340,065
- Tại XN Thanh Mỹ	235,215,789	66,379,979
- Tại XN Hiệp Tiến	10,970,011	-
- Tại XN Hiệp Lực	51,438,658	53,805,781
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	394,159,307	-
6.4-Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	2,149,240,856	2,866,077,167
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	23,511,412,984	42,773,087,819	12,790,648,636	1,116,274,801	453,066,711	80,644,490,951
2 Tăng trong năm 2009	17,191,601,386	24,556,676,747	2,982,830,228	136,839,136	431,261,109	45,299,208,606
- Mua trong năm	-	1,422,652,381	314,285,714	136,839,136	-	1,873,777,231
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17,191,601,386	23,134,024,366	2,668,544,514	-	431,261,109	43,425,431,375
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/09/2009	40,703,014,370	67,329,764,566	15,773,478,864	1,253,113,937	884,327,820	125,943,699,557
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	8,728,158,063	17,232,966,613	5,088,708,356	826,758,604	321,338,473	32,197,930,109
2 Tăng trong năm 2009	1,758,880,439	4,539,831,402	1,359,070,833	120,526,684	47,756,415	7,826,065,773
- Khấu hao trong năm	1,758,880,439	4,539,831,402	1,359,070,833	120,526,684	47,756,415	7,826,065,773
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/09/2009	10,487,038,502	21,772,798,015	6,447,779,189	947,285,288	369,094,888	40,023,995,882
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2009	14,783,254,921	25,540,121,206	7,701,940,280	289,516,197	131,728,238	48,446,560,842
2 Tại ngày 30/09/2009	30,215,975,868	45,556,966,551	9,325,699,675	305,828,649	515,232,932	85,919,703,675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Chi phí hàm mô, thăm dò	Chi phí đền bù, giải tỏa	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	1,120,786,000	340,449,325	1,166,858,343	1,361,936,755	3,990,030,423
2. Tăng trong năm 2009	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2009	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2009	1,120,786,000	340,449,325	1,166,858,343	1,361,936,755	3,990,030,423
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	1,120,786,000	92,110,310	364,212,327	512,551,103	2,089,659,740
2. Tăng trong năm 2009	-	49,017,641	71,109,598	108,154,458	228,281,697
3. Giảm trong năm 2009	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/09/2009	1,120,786,000	141,127,951	435,321,925	620,705,561	2,317,941,437
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày 01/01/2009	-	248,339,015	802,646,016	849,385,652	1,900,370,683
2. Tại ngày 30/09/2009	-	199,321,374	731,536,418	741,231,194	1,672,088,986

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	3,588,991,176	20,281,728,778
- Dự án Đa dạng hoá SP sau nung - Hiệp An	1,652,948,128	-
- Dự án cao lanh Trại Mát	1,804,465,639	-
- Dự án xí nghiệp Đá Cát	27,332,957	-
- Dự án Hiệp An	-	19,840,165,122
- Dự án trạm trộn bê tông Hiệp Lực	20,000,000	313,012,264
- Xí nghiệp Hiệp An	-	106,930,483
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	-	12,530,000
- Công trình khác	84,244,452	9,090,909
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	3,588,991,176	20,281,728,778

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
13.1-Đầu tư vào công ty con	7,368,700,000	7,368,700,000
a- Trị giá đầu tư	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1,050,000,000	1,050,000,000
a- Trị giá đầu tư	1,050,000,000	1,050,000,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8,418,700,000	8,418,700,000
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	01/01/2009
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	4,162,419,920	2,542,508,305
- Tại XN Hiệp An	1,583,198,495	-
- Tại XN Hiệp Tiến	81,818,179	-
- Tại XN Đá Cát	630,563,246	679,191,458
- Tại XN Thanh Mỹ	549,795,406	654,613,353
- Tại Văn phòng Công ty	1,317,044,594	1,208,703,494
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	323,937,730	213,560,088
- Tại Văn phòng Công ty	220,453,977	158,048,232
- Tại XN Đá cát	90,394,204	42,610,636
- Tại XN Hiệp An	13,089,549	12,901,220
Cộng các tài sản dài hạn khác	4,486,357,650	2,756,068,393
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	01/01/2009
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	13,798,065,781	15,794,767,928
Vay ngắn hạn	13,798,065,781	15,703,403,928
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	91,364,000
15.2-Phải trả người bán	9,311,827,910	11,597,629,682
- Tại Văn phòng Công ty	4,119,020,515	7,630,431,528
- Tại XN Đá cát	1,503,633,878	984,866,236
- Tại XN Xây lắp	499,847,470	549,847,470
- Tại XN Hiệp An	806,317,192	718,582,990
- Tại XN Thanh Mỹ	117,768,750	18,300,000
- Tại XN Hiệp Tiến	1,415,675,875	954,935,666
- Tại XN Hiệp Lực	849,564,230	740,665,792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

15.3-Người mua trả trước	5,374,085,053	5,204,317,080
- Tại Văn phòng Công ty	3,353,659,813	3,180,191,735
- Tại XN Đá cát	185,482,000	243,443,000
- Tại XN Xây lắp	869,115,000	1,448,458,263
- Tại XN Hiệp An	73,737,000	21,728,287
- Tại XN Thanh Mỹ	160,729,220	270,253,775
- Tại XN Hiệp Tiến	81,122,020	40,242,020
- Tại XN Hiệp Lực	650,240,000	-
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	740,223,545	160,366,367
- Thuế giá trị gia tăng	255,502,650	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	84,505,930	27,281,343
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265,154,001	-
- Thuế tài nguyên	107,463,164	71,260,160
- Các loại thuế khác	27,597,800	61,824,864
15.5-Phải trả người lao động	4,163,787,383	3,332,266,569
15.6-Chi phí phải trả	29,985,056	111,406,000
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	3,240,964,283	10,972,597,823
- Kinh phí công đoàn	238,104,509	171,925,427
- Bảo hiểm xã hội	148,629,471	43,545,106
- Bảo hiểm y tế	65,059,461	-
- Phải trả khác	2,789,170,842	10,757,127,290
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	36,658,939,011	47,173,351,449
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2009	01/01/2009
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	24,606,968,445	42,077,674,424
Vay dài hạn	24,606,968,445	42,077,674,424
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	38,382,378	251,512,938
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	24,645,350,823	42,329,187,362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2008	41,355,600,000	13,910,464,220	-	3,505,810,205	430,068,152	619,124,225	-	59,821,066,802
Tăng vốn trong năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2008	-	-	-	-	-	-	7,449,452,622	7,449,452,622
Tăng khác	-	-	(2,425,234,557)	932,377,036	-	-	(932,377,036)	(2,425,234,557)
Giảm khác	-	-	-	(103,571,310)	-	(329,739,445)	(171,000,000)	(604,310,755)
Số dư tại ngày 31/12/2008 (01/01/2009)	41,355,600,000	13,910,464,220	(2,425,234,557)	4,334,615,931	430,068,152	289,384,780	6,346,075,586	64,240,974,112
Tăng vốn trong năm 2009	43,644,400,000	-	-	-	-	-	-	43,644,400,000
Lãi trong năm 2009	-	-	-	-	-	-	4,405,915,999	4,405,915,999
Tăng khác	-	7,518,102,500	-	623,049,904	317,303,779	640,049,903	-	9,098,506,086
Giảm khác	-	(50,000,000)	-	(78,292,719)	-	(357,837,497)	(6,346,075,586)	(6,832,205,802)
Số dư tại ngày 30/09/2009	85,000,000,000	21,378,566,720	(2,425,234,557)	4,879,373,116	747,371,931	571,597,186	4,405,915,999	114,557,590,395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 30/09/2008
- Vốn góp của nhà nước	6,903,610,000	3,577,000,000
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	<i>6,903,610,000</i>	<i>3,577,000,000</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	78,096,390,000	37,778,600,000
- Thặng dư vốn cổ phần	21,378,566,720	
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	106,378,566,720	41,355,600,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2008	41,355,600,000	41,355,600,000
- Vốn góp tăng trong năm	43,644,400,000	
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2008	85,000,000,000	41,355,600,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2,481,336,000
d) Cổ tức	Năm 2009	Năm 2008
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	12% / vốn điều lệ
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ) Cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,364,440	4,139,160
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	4,135,560
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,500,000</i>	<i>4,135,560</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150,000</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,350,000	4,135,560
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,350,000</i>	<i>4,135,560</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	4,879,373,116	4,334,615,931
- Quỹ dự phòng tài chính	747,371,931	430,068,152
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	571,597,186	289,384,780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý III/2009	Quý III/2008
+ Doanh thu bán hàng	30,222,633,542	24,147,071,244
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,222,633,542	24,147,071,244
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý III/2009	Quý III/2008
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý III/2009	Quý III/2008
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	30,222,633,542	24,147,071,244
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,222,633,542	24,147,071,244
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/2009	Quý III/2008
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	20,661,664,720	16,141,977,037
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng giá vốn hàng bán	20,661,664,720	16,141,977,037
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III/2009	Quý III/2008
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116,787,363	32,930,602
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	613,023,947	-
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	729,811,310	32,930,602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III/2009	Quý III/2008
Lãi tiền vay	584,347,839	1,154,612,041
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	118,710,253	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	703,058,092	1,154,612,041
25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý III/2009	Quý III/2008
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	265,154,001	193,229,749
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	265,154,001	193,229,749
26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý III/2009	Quý III/2008
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,082,357,063	8,382,492,571
Chi phí nhân công	5,116,614,374	2,867,746,220
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,858,713,074	2,773,744,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,494,744,980	4,670,485,976
Chi phí bằng tiền khác	1,645,129,924	3,044,518,180
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	26,197,559,415	21,738,987,745

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

29.1 Các bên có liên quan với Công ty gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hiệp Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Công ty liên kết

29.2 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Cty CP Hiệp Thành	7,368,700,000	7,368,700,000
- Cty CP Hiệp Phú	1,050,000,000	1,050,000,000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ - Quý III năm 2009

c Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Cty CP Hiệp Thành	58%	58%
- Cty CP Hiệp Phú	35%	35%

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2009	01/01/2009
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40.81	46.79
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59.19	53.21
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.86	58.22
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65.14	41.78
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.96	1.53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.50	1.20
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	6.45	7.52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5.64	7.36
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.87	4.95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.51	4.85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	3.87	11.60

Lập, Ngày 16 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn

Kế toán trưởng
Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc
Lương Hùng Minh